

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 41

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Giang	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Trịnh Hồng Vân	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Trịnh Tuấn Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

#### Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban (bỏ nhiệm ngày 29/04/2016)
Bà Lê Thúy Mai	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)
Bà Lê Thúy Mai	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 29/04/2016)
Ông Lê Tùng Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2016)

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

*Thay mặt và đại diện cho,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**



**Nguyễn Hữu Thọ**

**Tổng Giám đốc**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017*



Số: 17006/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2017

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến thuyết minh số VIII.1 - Nợ tiềm tàng. Theo đó, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của Tổng Công ty Sonadezi về việc không truy thu tiền thuê đất từ năm 2006 đến năm 2015 và chưa ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá thuê đất. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) với ý kiến chấp nhận toàn phần.



---

**Huỳnh Văn Dũng**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)**

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

---

**Âu Dương Uyển Phần**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2013-034-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>715.883.326.333</b>	<b>595.587.908.342</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>452.400.487.143</b>	<b>287.554.503.541</b>
1. Tiền	111		57.400.487.143	97.554.503.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		395.000.000.000	190.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	<b>550.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	550.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>127.617.896.861</b>	<b>131.132.383.134</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	108.180.324.921	119.960.751.518
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	18.694.609.648	8.114.115.408
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	3.907.812.432	3.851.159.177
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3.	(3.253.387.294)	(793.642.969)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	88.537.154	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>131.737.077.633</b>	<b>169.375.801.187</b>
1. Hàng tồn kho	141		149.735.147.409	182.219.876.804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.998.069.776)	(12.844.075.617)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.127.864.696</b>	<b>6.975.220.480</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.a	990.053.834	923.490.283
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.651.033.688	5.308.212.402
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.b	486.777.174	743.517.795
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132.322.611.737</b>	<b>222.963.371.424</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.368.447.356</b>	<b>1.805.910.650</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	2.368.447.356	1.805.910.650
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>85.829.118.421</b>	<b>152.306.710.075</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	85.586.625.366	151.923.650.353
- Nguyên giá	222		833.943.560.585	826.049.553.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(748.356.935.219)	(674.125.903.029)
2. TSCĐ vô hình	227	V.11.	242.493.055	383.059.722
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.557.828.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.315.335.820)	(1.174.769.153)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>590.000.000</b>	<b>1.068.448.433</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		590.000.000	1.068.448.433
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>41.807.143.278</b>	<b>41.807.143.278</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.	41.807.143.278	41.807.143.278
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.727.902.682</b>	<b>25.975.158.988</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.b	1.727.902.682	25.975.158.988
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>848.205.938.070</b>	<b>818.551.279.766</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>186.885.655.115</b>	<b>263.656.404.708</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>184.447.955.115</b>	<b>261.565.008.689</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	6.962.498.251	25.284.999.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		523.683.686	1.071.280.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.a	14.617.198.916	22.152.417.003
4. Phải trả người lao động	314	V.16.	45.683.800.680	44.195.891.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	1.821.879.783	2.438.787.426
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	1.274.115.306	1.777.466.504
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.a	96.750.099.660	156.054.022.194
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	6.750.560.630	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.064.118.203	8.590.144.554
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.437.700.000</b>	<b>2.091.396.019</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.b	2.437.700.000	2.091.396.019
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>661.320.282.955</b>	<b>554.894.875.058</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>661.320.282.955</b>	<b>554.894.875.058</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		57.282.956.318	10.544.358.295
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	5.272.179.147
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150.078.698.431	97.068.831.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.279.405.385	7.862.687.209
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		146.799.293.046	89.206.143.923
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>848.205.938.070</b>	<b>818.551.279.766</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.076.846.578.050	1.091.200.401.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.076.846.578.050	1.091.200.401.584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	748.680.227.555	831.517.712.567
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		328.166.350.495	259.682.689.017
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	35.917.752.343	39.000.951.113
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	7.509.748.615	8.045.234.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.397.182.637	6.377.153.997
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	59.038.147.821	56.669.353.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	57.198.590.364	54.645.138.513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		240.337.616.038	179.323.913.876
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	51.447.972	242.589.204
12. Chi phí khác	32	VI.6.	13.728.167.711	13.398.174.855
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.676.719.739)	(13.155.585.651)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		226.660.896.299	166.168.328.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	44.213.270.102	32.629.476.731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		182.447.626.197	133.538.851.494

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		226.660.896.299	166.168.328.225
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		77.812.421.853	112.156.181.639
- Các khoản dự phòng	03		14.364.299.114	12.383.004.483
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.570.418	901.258.878
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.809.036.350)	(38.945.325.863)
- Chi phí lãi vay	06		7.397.182.637	6.377.153.997
- Các khoản điều chỉnh khác.	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		290.429.333.971	259.040.601.359
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.274.802.371	(23.691.412.141)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		32.484.729.395	(22.809.024.879)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.624.514.457)	(27.942.357.231)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.180.692.755	24.092.892.900
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.550.526.866)	(6.413.895.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.641.260.608)	(33.302.595.510)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			100.391.410
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.379.911.500)	(5.547.659.478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>261.173.345.061</b>	<b>163.526.941.184</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.925.663.909)	(12.546.211.371)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		89.456.350	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		550.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	1.999.203.049
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.831.055.476	38.945.325.863
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>24.544.847.917</b>	<b>28.398.317.541</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		355.060.417.884	275.180.250.536
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(414.018.036.437)	(245.217.919.222)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(114.843.248.400)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.915.386.600)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(120.873.005.153)</b>	<b>(84.880.917.086)</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		164.845.187.825	107.044.341.639
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287.554.503.541	180.509.143.491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		795.777	1.018.411
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	452.400.487.143	287.554.503.541

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp

Nguyễn Hữu Thọ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 thay đổi lần thứ 9 ngày 05/02/2016 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc).

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực-trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a) Danh sách các công ty con:**

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lòong, Thị trấn Tăng Lòong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

**b) Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

Các đơn vị trực thuộc	Địa điểm
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

- Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bình quân liên hoàn tại tài khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

+ Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: phần mềm máy vi tính và giấy phép khai thác mỏ.

Việc ghi nhận tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10
- TSCĐ vô hình khác	03 - 10

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí dự án di dời nhà máy tại Khu công nghiệp Biên Hòa và dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ dụng cụ, chất xúc tác, chi phí sửa chữa lớn.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chất xúc tác đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với giá trị lợi thế thương mại của Công ty phát sinh trong quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, giấy xác nhận huy động vốn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí thuê xe, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Cơ sở xác định của các khoản chi phí trích trước là hợp đồng kinh tế, hợp đồng vay đã ký kết, và dự toán chi phí của Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016, Nghị quyết số 349/NQ-HĐQT ngày 10/05/2016 về việc chi trả cổ tức năm 2015 đợt 2 bằng tiền và Nghị quyết số 735/NQ-HĐQT ngày 17/10/2016 về việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2016 đợt 1 bằng tiền.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ gia công, dịch vụ vận chuyển.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 14/04/2016 và Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2016 ngày 14/04/2016, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bán phế liệu, thu bồi thường, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, hợp đồng, hóa đơn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tiền mặt</b>	<b>1.260.594.710</b>	<b>1.995.110.385</b>
VND	1.260.594.710	1.995.110.385
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>56.139.892.433</b>	<b>95.559.393.156</b>
VND	55.797.996.059	95.269.717.498
USD (số dư nguyên tệ tại 31/12/2016: 15.044,76 USD)	341.816.947	289.353.111
EUR (số dư nguyên tệ tại 31/12/2016: 3,33 EUR)	79.427	322.547
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>395.000.000.000</b>	<b>190.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	140.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	225.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMHH MTV HongLeong Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	30.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>452.400.487.143</b>	<b>287.554.503.541</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 4,3% đến 5,2%.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào công ty con	41.807.143.278	-	41.807.143.278	41.807.143.278
Công ty Cổ phần Photô Pho Việt Nam	41.807.143.278	(*)	41.807.143.278	41.807.143.278
<b>Cộng</b>	<b>41.807.143.278</b>	<b>-</b>	<b>41.807.143.278</b>	<b>41.807.143.278</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Photô Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Lòong, Thị trấn Tăng Lòong, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

- Hoạt động chủ yếu: sản xuất photô pho vàng.

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2016: 3.934.548 cổ phiếu.

**Giao dịch với Công ty con trong năm:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>108.180.324.921</b>	<b>(3.253.387.294)</b>	<b>119.960.751.518</b>	<b>(793.642.969)</b>
Công ty Ajinomoto Việt Nam	5.671.868.352	-	7.071.831.422	-
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Supe Lâm Thao	5.375.937.600	-	4.102.680.450	-
CN TCT Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV - Nước Tân Hiệp	2.829.631.750	-	3.091.244.530	-
Công ty CP Bột giặt NET	3.142.689.880	-	1.950.000.800	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	5.547.192.750	-	5.572.365.810	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	14.533.691.260	-	10.526.492.680	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ý Cường Thịnh	2.950.073.280	-	545.837.600	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Kim Nguyên	4.313.756.700	-	6.271.591.700	-
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.017.554.660	-	2.321.593.442	-
Các đối tượng khác	61.797.928.689	(3.253.387.294)	78.507.113.084	(793.642.969)

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>18.694.609.648</b>	<b>8.114.115.408</b>
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	706.200.000	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Khoáng sản Việt Suneast Corporation S.A	273.505.000	361.031.900
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và VLXD Sài Gòn	1.623.656.193	-
Các đối tượng khác	15.300.000.000	-
	791.248.455	7.753.083.508





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:  
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**5. Phải thu khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.907.812.432</b>	<b>-</b>	<b>3.851.159.177</b>	<b>-</b>
Phải thu về cổ phần hóa	-	-	92.698.728	-
Bảo hiểm xã hội	9.376.045	-	-	-
Tạm ứng	128.386.125	-	168.800.000	-
Ký cược, ký quỹ	140.372.000	-	349.530.000	-
Phải thu khác	3.629.678.262	-	3.240.130.449	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.368.447.356</b>	<b>-</b>	<b>1.805.910.650</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	2.368.447.356	-	1.805.910.650	-
<b>Cộng</b>	<b>6.276.259.788</b>	<b>-</b>	<b>5.657.069.827</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Số lượng (tấn)	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Hàng tồn kho</b>				
Nguyên vật liệu	74,303	88.537.154	-	-
- Bột nhôm Tân Rai (VP)	3,105	17.763.938	-	-
- H2SO4 (NM Tân Bình 2)	28,957	31.353.408	-	-
- H2SO4 (VP - kho Đình Vũ)	42,241	39.419.808	-	-
<b>Cộng</b>	<b>74,303</b>	<b>88.537.154</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. Nợ xấu**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP VITALY	59.699.994	(*)	59.699.994	59.699.994
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	195.250.000	(*)	195.250.000	195.250.000
DNTN Tân Trường An	642.162.100	(*)	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950	(*)	1.077.385.950	1.077.385.950
Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc	9.919.800	(*)	-	-
Trung tâm Điều hành Chương trình Chống Ngập Nước Thành phố	1.978.092.710	(*)	-	-
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	227.420.000	(*)	-	-
Công ty CP Gạch Đông Nam Á	654.043.650	(*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.843.974.204</b>		<b>1.332.335.944</b>	<b>1.332.335.944</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	4.219.111.013	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.996.236.519	(2.855.448.097)	108.707.337.610	(777.953.294)
Công cụ, dụng cụ	1.301.911.292	-	987.656.212	-
Thành phẩm	64.209.739.410	(15.142.621.679)	72.524.882.982	(12.066.122.323)
Hàng hoá	8.149.175	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>149.735.147.409</b>	<b>(17.998.069.776)</b>	<b>182.219.876.804</b>	<b>(12.844.075.617)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị nguyên vật liệu mất phẩm chất không có khả năng sử dụng là 2.731.894.971 VND. Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị và đang xem xét xử lý.

Trong năm 2016, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá thành phẩm với số tiền 3.076.499.356 VND do giá bán thành phẩm giảm và trích lập bổ sung dự phòng nguyên vật liệu mất phẩm chất với số tiền 2.077.494.803 VND.

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
- Mua sắm	-	1.008.448.433
Mua sắm thiết bị lẻ	-	1.008.448.433
- Xây dựng cơ bản dở dang	590.000.000	60.000.000
Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	530.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>590.000.000</b>	<b>1.068.448.433</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	161.238.953.112	640.153.504.634	18.733.198.738	5.923.896.898	826.049.553.382	
Mua trong năm	-	10.297.625.978	670.036.364	436.450.000	11.404.112.342	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.586.343.234)	(923.761.905)	-	(3.510.105.139)	
Số dư ngày 31/12/2016	161.238.953.112	647.864.787.378	18.479.473.197	6.360.346.898	833.943.560.585	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	124.648.047.536	532.265.920.613	12.944.902.754	4.267.032.126	674.125.903.029	
Khấu hao trong năm	19.177.547.200	55.362.693.611	2.427.208.398	704.405.977	77.671.855.186	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.586.343.234)	(854.479.762)	-	(3.440.822.996)	
Số dư ngày 31/12/2016	143.825.594.736	585.042.270.990	14.517.631.390	4.971.438.103	748.356.935.219	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2016	36.590.905.576	107.887.584.021	5.788.295.984	1.656.864.772	151.923.650.353	
Tại ngày 31/12/2016	17.413.358.376	62.822.516.388	3.961.841.807	1.388.908.795	85.586.625.366	

Như trình bày tại Thuyết minh số V.13., Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 32.424.691.273 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 35.257.539.031 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 441.760.553.056 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 105.939.730.422 VND).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2016	458.102.486	716.666.667	1.174.769.153
Khấu hao trong năm	40.566.667	100.000.000	140.566.667
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	498.669.153	816.666.667	1.315.335.820
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2016	99.726.389	283.333.333	383.059.722
Tại ngày 31/12/2016	59.159.722	183.333.333	242.493.055

**12. Chi phí trả trước**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	990.053.834	923.490.283
Chi phí bảo hiểm	990.053.834	923.490.283
<b>b) Dài hạn</b>	1.727.902.682	25.975.158.988
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	18.939.838.337
Chi phí công cụ dụng cụ	197.856.096	202.257.336
Chất xúc tác	1.211.632.054	2.409.425.468
Chi phí đền bù khai thác mỏ	-	4.157.314.439
Chi phí sửa chữa lớn	318.414.532	266.323.408
<b>Cộng</b>	<u>2.717.956.516</u>	<u>26.898.649.271</u>



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
a) Vay ngắn hạn	156.054.022.194	156.054.022.194	354.714.113.903	414.018.036.437	96.750.099.660
Vay ngắn hạn	147.593.993.729	147.593.993.729	351.364.717.884	405.558.007.972	93.400.703.641
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	106.783.036.061	106.783.036.061	147.937.550.722	233.246.363.503	21.474.223.280
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (2)	25.400.191.400	25.400.191.400	29.887.092.044	50.814.157.644	4.473.125.800
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM (3)	10.168.876.300	10.168.876.300	153.120.723.116	99.949.830.025	63.339.769.391
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	-	19.752.106.800	19.752.106.800	-
Vay đối tượng khác (4)	5.241.889.968	5.241.889.968	667.245.202	1.795.550.000	4.113.585.170
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.460.028.465	8.460.028.465	3.349.396.019	8.460.028.465	3.349.396.019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (5)	8.460.028.465	8.460.028.465	3.349.396.019	8.460.028.465	3.349.396.019
b) Vay dài hạn	2.091.396.019	2.091.396.019	3.695.700.000	3.349.396.019	2.437.700.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (5)	2.091.396.019	2.091.396.019	3.695.700.000	3.349.396.019	2.437.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>158.145.418.213</b>	<b>158.145.418.213</b>	<b>358.409.813.903</b>	<b>417.367.432.456</b>	<b>99.187.799.660</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 04/2016/93332/HDTD ngày 01/07/2016

- Hạn mức cấp tín dụng: 250.000.000.000 VND (Hai trăm năm mươi tỷ đồng)
  - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này.
  - Thời hạn cho vay: được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
  - Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ
  - Tài sản đảm bảo: thế chấp bằng tài sản theo các hợp đồng sau:
    - i) Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/93332/HĐTC ngày 21/02/2014
    - ii) Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐ-9332 ngày 24/11/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ-93332 ngày 24/11/2010.
    - iii) Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2013/93332-HĐTC ngày 10/05/2013
- Giá trị tài sản đảm bảo: 93.701.000.000 VND

(2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam theo thỏa thuận tín dụng thương mại số HCM/2012/016/TTTD ngày 25/06/2012 và hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng số HCM/2012/016/TTTD/PL03 ngày 25/08/2015

- Hạn mức: 50.000.000.000 VND
- Mục đích: nhằm phục vụ các nhu cầu vốn lưu động.
- Thời hạn: kể từ ngày ký hợp đồng bổ sung đến hết ngày 31/07/2016. Tùy thuộc vào hợp đồng bổ sung không bị chấm dứt sớm hơn, khi kết thúc thời hạn ban đầu, hợp đồng sẽ được gia hạn cho thời hạn một năm tiếp theo. Hợp đồng sẽ được gia hạn tối đa ba thời hạn gia hạn ngoại trừ một bên không đồng ý việc gia hạn.
- Kỳ hạn: sẽ được quy định trong giấy giải ngân.
- Lãi suất và các điều kiện liên quan đến tiền lãi (lãi suất quy định): sẽ được quy định trong giấy giải ngân.
- Cam kết tài chính: duy trì tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) tại Công ty tại mọi thời điểm không thấp hơn 51%.
- Biện pháp bảo đảm: không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN.TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 16.30900134/2016-HĐTDHM/NHCT900-HCCBMN ngày 15/09/2016.

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng)
- Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến hết ngày 06 tháng 09 năm 2017
- Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hóa chất
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 (sáu) tháng
- Lãi suất cho vay: là lãi suất ngày, được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

(4) Khoản vay đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 5%/năm, từ ngày 02/06/2016 lãi suất là 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng.

(5) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. TP.HCM theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/93332/HĐTD ngày 06/05/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2014/93332/HĐTD-PL01 ngày 26/12/2014.

- Hạn mức: 15.800.000.000 VND
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư dự án "Hệ thống chỉnh lưu 500 VDC/20kA tại NM hóa chất Biên Hòa".
- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn vay lần đầu.
- Kỳ hạn trả nợ gốc vay: thanh toán nợ gốc định kỳ 03 tháng/lần, trả làm 11 kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định tại Hợp đồng tín dụng và thông báo của Ngân hàng gửi đến Công ty trong từng thời kỳ. Lãi suất nợ quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Biện pháp bảo đảm: thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai - hệ thống chính lưu 500 VDC/20kA. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 85/2014/93332/HĐBĐ ngày 06/05/2014 là 25.082.000.000 VND.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016: 2.091.396.019 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.091.396.019 VND.

Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016

- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND
- Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ tạm tính gồm 10 kỳ, mỗi kỳ trả 629.000.000 VND. Trường hợp tổng dư nợ của các lần rút vốn theo Hợp đồng này nhỏ hơn tổng dư nợ theo lịch trả nợ thì sau khi kết thúc tại thời hạn rút vốn, Ngân hàng và Bên vay sẽ ký phụ lục hợp đồng bổ sung để xác định lại lịch trả nợ chính thức của hợp đồng
- Tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án Đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2 theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016. Giá trị tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp: 14.372.000.000 VND
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016: 3.695.700.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.258.000.000 VND.

**14. Phải trả người bán**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>6.962.498.251</b>	<b>6.962.498.251</b>	<b>25.284.999.244</b>	<b>25.284.999.244</b>
Công ty HHTM Hợp Đạt - Hà Khẩu (TQ)	666.408.482	666.408.482	666.408.482	666.408.482
Standard Chemical Corporation Pte Ltd	2.177.242.650	2.177.242.650	-	-
Công ty TNHH Máy Thiết bị và Xây dựng Hóa Chất	408.000.000	408.000.000	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Cầu đường Thanh Lê	454.614.600	454.614.600	-	-
CTI Future Corporation	-	-	12.582.451.907	12.582.451.907
Hợp tác xã Vận tải Số 9	-	-	3.073.717.236	3.073.717.236
Các đối tượng khác	3.256.232.519	3.256.232.519	8.962.421.619	8.962.421.619
<b>Cộng</b>	<b>6.962.498.251</b>	<b>6.962.498.251</b>	<b>25.284.999.244</b>	<b>25.284.999.244</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2016
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	4.879.806.049	55.527.514.869	56.422.190.730	3.985.130.188
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.363.192.905	8.363.192.905	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	14.597.688.922	14.597.688.922	-
Thuế TNDN	14.070.690.673	44.412.259.180	51.641.260.608	6.841.689.245
Thuế TNCN	2.601.920.281	7.355.510.108	9.016.093.469	941.336.920
Thuế tài nguyên	-	423.960	423.960	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	600.000.000	4.812.105.886	2.563.063.323	2.849.042.563
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.447.572.852	2.447.572.852	-
<b>Cộng</b>	<b>22.152.417.003</b>	<b>137.523.268.682</b>	<b>145.058.486.769</b>	<b>14.617.198.916</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT phải nộp	170.569.619	170.569.619	-	-
Thuế TNCN	572.948.176	572.948.176	486.777.174	486.777.174
<b>Cộng</b>	<b>743.517.795</b>	<b>743.517.795</b>	<b>486.777.174</b>	<b>486.777.174</b>

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**16. Phải trả người lao động**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả người lao động	45.683.800.680	44.195.891.687
<b>Cộng</b>	<b>45.683.800.680</b>	<b>44.195.891.687</b>

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 khoản phải trả người lao động gồm: các khoản thưởng, tiền lương phép, dự phòng quỹ tiền lương được giữ lại và các khoản khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**17. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.821.879.783</b>	<b>2.438.787.426</b>
Trích trước chi phí vận chuyển	1.186.460.020	997.625.848
Trích trước chi phí lãi vay	139.236.557	292.580.786
Trích trước chi phí thuê xe	218.181.816	-
Trích trước chi phí khác	278.001.390	1.148.580.792
<b>Cộng</b>	<b>1.821.879.783</b>	<b>2.438.787.426</b>

**18. Phải trả khác**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Tài sản thừa chờ giải quyết	398.305.495	-
Kinh phí công đoàn	503.697.646	461.797.142
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	182.565.521	89.541.626
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	131.367.000	403.885.189
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	41.365.000	76.751.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác (thuế TNCN tạm thu)	16.814.644	745.490.947
<b>Cộng</b>	<b>1.274.115.306</b>	<b>1.777.466.504</b>

**19. Dự phòng phải trả**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất	1.366.327.740	-
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	5.384.232.890	-
<b>Cộng</b>	<b>6.750.560.630</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	-	-	<b>105.443.582.946</b>	<b>547.453.089.430</b>
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	133.538.851.494	133.538.851.494
Tăng khác	-	-	10.544.358.295	5.272.179.147	-	15.816.537.442
Phân phối lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(26.860.895.737)	(26.860.895.737)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(114.920.000.000)	(114.920.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(132.707.571)	(132.707.571)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>10.544.358.295</b>	<b>5.272.179.147</b>	<b>97.068.831.132</b>	<b>554.894.875.058</b>
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	182.447.626.197	182.447.626.197
Trích lập quỹ trong năm	-	-	46.738.598.023	6.676.942.575	(53.415.540.598)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.853.885.149)	(13.853.885.149)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(61.880.000.000)	(61.880.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(288.333.151)	(288.333.151)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>57.282.956.318</b>	<b>11.949.121.722</b>	<b>150.078.698.431</b>	<b>661.320.282.955</b>

Đơn vị tính: VND

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 29/04/2016, Nghị quyết số 349/NQ-HĐQT ngày 10/05/2016 về việc chi trả cổ tức năm 2015 đợt 2 bằng tiền và Nghị quyết số 735/NQ-HĐQT ngày 17/10/2016 về việc chi trả tạm ứng cổ tức năm 2016 đợt 1 bằng tiền, Hội đồng quản trị Công ty công bố phân phối một phần lợi nhuận chưa phân phối của Công ty với số tiền là 129.149.425.747 VND (năm 2015: 141.780.895.737 VND) dùng để chia cổ tức và trích lập các quỹ tại Công ty. Trong năm, số lợi nhuận trên đã được thanh toán cho các cổ đông và trích lập quỹ tại Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings	33.167.740.000	33.167.740.000
Các cổ đông khác	121.522.260.000	121.522.260.000
<b>Cộng</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>442.000.000.000</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	61.880.000.000	114.843.248.400

**20.4 Cổ phiếu**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.200.000	44.200.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu</b>		

**20.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	10.544.358.295	46.738.598.023	-	57.282.956.318
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.272.179.147	6.676.942.575	-	11.949.121.722
<b>Cộng</b>	<b>15.816.537.442</b>	<b>53.415.540.598</b>	<b>-</b>	<b>69.232.078.040</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại:*

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
USD	15.044,76	12.888,78
EUR	3,33	13,23

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	968.243.776.748	963.754.022.678
Doanh thu bán hàng hóa	94.153.268.920	123.176.807.911
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.449.532.382	4.269.570.995
<b>Cộng</b>	<u><u>1.076.846.578.050</u></u>	<u><u>1.091.200.401.584</u></u>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:**  
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	666.874.387.267	716.950.795.913
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.481.667.631	101.510.983.162
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.140.058.811	1.711.960.213
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.153.994.159	11.844.311.508
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán (xử lý kiểm kê)	30.119.687	(500.338.229)
<b>Cộng</b>	<u><u>748.680.227.555</u></u>	<u><u>831.517.712.567</u></u>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.116.122.143	7.107.416.112
Cổ tức lợi nhuận được chia	19.672.740.000	31.837.909.751
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	128.890.200	42.990.747
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	12.634.503
<b>Cộng</b>	<u><u>35.917.752.343</u></u>	<u><u>39.000.951.113</u></u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	7.397.182.637	6.377.153.997
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	108.995.560	754.186.817
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.570.418	913.893.381
<b>Cộng</b>	<b>7.509.748.615</b>	<b>8.045.234.195</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phế liệu, phế phẩm	25.000.000	28.909.622
Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	91.861.400
Thu bồi thường	6.273.765	-
Thu thanh lý TSCĐ	20.174.207	-
Thu nhập khác	-	121.818.182
<b>Cộng</b>	<b>51.447.972</b>	<b>242.589.204</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	7.120.798.108	8.729.348.569
Chi phí đền bù hoa màu tại Mỏ Bauxit Bào Lộc	4.157.314.439	4.157.314.437
Phạt chậm nộp thuế	2.446.425.164	-
Chi phí phạt khác	3.630.000	511.511.849
<b>Cộng</b>	<b>13.728.167.711</b>	<b>13.398.174.855</b>

**7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>57.198.590.364</b>	<b>54.645.138.513</b>
Chi phí nhân viên quản lý	14.536.070.227	13.150.889.547
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	124.202.923	973.806.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.300.831.805	653.584.264
Thuế, phí và lệ phí	4.602.513.772	3.882.965.173
Chi phí dự phòng	2.459.744.325	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.149.022.595	5.536.261.746
Chi phí bằng tiền khác	10.086.366.381	11.507.793.067
Lợi thế doanh nghiệp	18.939.838.336	18.939.838.336

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	59.038.147.821	56.669.353.546
Chi phí nhân viên	2.565.295.193	1.813.149.628
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	828.144.200	1.804.393.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.275.885.646	8.282.804.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.584.879.366	41.182.947.571
Chi phí bằng tiền khác	7.783.943.416	3.586.057.835
<b>Cộng</b>	<b>116.236.738.185</b>	<b>111.314.492.059</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.379.981.441	277.058.553.999
Chi phí nhân công	145.471.552.773	141.050.181.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.812.421.853	112.156.181.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.970.612.640	203.934.351.785
Chi phí bằng tiền khác	111.267.850.048	104.985.484.653
<b>Cộng</b>	<b>773.902.418.755</b>	<b>839.184.753.240</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.112.815.778.365	1.130.443.941.901
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	886.154.882.066	964.275.613.676
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>226.660.896.299</b>	<b>166.168.328.225</b>
<b>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (2)</b>	<b>14.078.194.211</b>	<b>13.989.160.747</b>
- Chi phí đền bù hoa màu tại Mỏ Bauxit Bào Lộc	4.157.314.439	4.157.314.436
- Chi phí thù lao HDQT không điều hành trực tiếp	96.000.000	144.000.000
- Chi phí bồi dưỡng họp, hội nghị	207.700.000	160.800.000
- Chi phí giao dịch khách hàng (NM Biên Hòa)	-	456.616.408
- Chi phí khấu hao TSCĐ tại CN Tân Bình và Mỏ Bauxit Bào Lộc	7.120.798.108	8.729.348.569
- Chi phí sửa chữa lớn phân bổ 50% (nay điều chỉnh tăng chi phí do thuế đã tạm loại trước đây)	-	(170.430.515)
- Phạt chậm nộp thuế	2.446.425.164	-
- Các khoản chi khác	49.956.500	511.511.849
<b>Thu nhập được miễn thuế (3)</b>	<b>19.672.740.000</b>	<b>31.841.685.650</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.672.740.000	31.837.909.751
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ và công nợ phải thu	-	3.775.899
<b>Thu nhập tính thuế (4 = 1 + 2 - 3)</b>	<b>221.066.350.510</b>	<b>148.315.803.322</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.213.270.102	32.629.476.731



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>44.213.270.102</b>	<b>32.629.476.731</b>

**10. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

**11. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	99.187.799.660	158.145.418.213
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	452.400.487.143	287.554.503.541
Nợ thuần	(353.212.687.483)	(129.409.085.328)
Vốn chủ sở hữu	661.320.282.955	554.894.875.058
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	(0,53)	(0,23)
<b>Cộng</b>	<b>(0,53)</b>	<b>(0,23)</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

20/12/2016  
TP. HCM  
CỔ ĐÔNG  
TỔNG QUẢN LÝ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	452.400.487.143	287.554.503.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	114.456.584.709	125.617.821.345
Các khoản đầu tư tài chính	-	550.000.000
<b>Cộng</b>	<b>566.857.071.852</b>	<b>413.722.324.886</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	99.187.799.660	158.145.418.213
Phải trả người bán và phải trả khác	8.236.613.557	27.062.465.748
Chi phí phải trả	1.821.879.783	2.438.787.426
<b>Cộng</b>	<b>109.246.293.000</b>	<b>187.646.671.387</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.236.613.557	-	8.236.613.557
Chi phí phải trả	1.821.879.783	-	1.821.879.783
Các khoản vay	96.750.099.660	2.437.700.000	99.187.799.660
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	27.062.465.748	-	27.062.465.748
Chi phí phải trả	2.438.787.426	-	2.438.787.426
Các khoản vay	156.054.022.194	2.091.396.019	158.145.418.213

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	452.400.487.143	-	452.400.487.143
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.088.137.353	2.368.447.356	114.456.584.709
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	287.554.503.541	-	287.554.503.541
Phải thu khách hàng và phải thu khác	123.811.910.695	1.805.910.650	125.617.821.345
Các khoản đầu tư tài chính	550.000.000	-	550.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng**

Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 509/SNZ-XNĐG ngày 28 tháng 07 năm 2016 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất và thời hạn thuê đất còn lại tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Công ty ước tính số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá thuê mới là 11.568.177.680 VND.

Công ty đã có văn bản số 556/HCCB-DA ngày 02 ngày 08 tháng 2016 gửi Tổng Công ty Sonadezi với ý kiến:

- Đề nghị Tổng Công ty Sonadezi kiến nghị với cơ quan Nhà nước xem xét không truy thu tiền thuê đất của Công ty từ năm 2006 - 2015.

- Đối với đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016: Công ty đề nghị Tổng Công ty Sonadezi tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng để thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2016 đến thời hạn di dời. Số tiền thuê đất năm 2016 truy thu theo ước tính của Công ty là 1.366.327.740 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của Tổng Công ty Sonadezi về việc không truy thu tiền thuê từ năm 2006 đến năm 2015 và chưa ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá thuê đất. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

**a) *Danh sách các bên liên quan:***

**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam  
Công ty Cổ phần Bột giặt NET  
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX  
Công ty Cổ phần Pin - Acquy Miền Nam  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ  
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất  
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam  
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn  
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh  
Công đoàn CTCP Hóa chất Cơ bản MN  
Đảng Ủy CTCP Hóa chất Cơ bản MN

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn  
Cùng Tập đoàn



Công ty CP Bột giặt NET	24.961.383.800	21.437.575.600
Công ty CP Bột giặt LIX	3.136.700.000	2.080.764.000
Công Ty Cổ Phần Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	8.694.267.400	10.342.114.550
Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam	16.088.960.600	18.969.690.200
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	384.788.800	-
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.818.182	-
Công ty CP Hơi Kỹ nghệ Que hàn	35.610.000	27.820.000
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	10.089.046.295	1.492.390.804
Công ty CP Phân bón Miền Nam	13.961.658.080	29.084.649.418

**Mua hàng**

Công ty CP Phân bón Miền Nam	2.721.189.929	-
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.386.187.545	744.733.000
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	25.906.644.000	24.499.465.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	547.260.000	-
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	530.000.000	-

**Nhận cổ tức**

Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	19.672.740.000	-
-----------------------------------	----------------	---

**Trả cổ tức**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	40.238.400.000	74.700.600.000
----------------------------	----------------	----------------

**Trả lãi vay**

Công đoàn CTCP Hóa chất Cơ bản MN	57.819.445	56.333.333
Đảng Ủy CTCP Hóa chất Cơ bản MN	6.870.068	5.551.878

**c) Số dư với các bên liên quan:**

	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Bột giặt NET	3.142.689.880	1.950.000.800
Công ty CP Bột giặt LIX	7.515.200	3.572.800
CN Công ty CP Bột giặt LIX tại Bình Dương	297.435.600	53.653.600
Công Ty Cổ Phần Phân Bón Và Hóa Chất Cần Thơ	938.096.170	1.730.889.160
CN Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam - XN Ấc quy Đồng Nai	342.086.910	136.504.720
CN Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam - XN Ấc Quy Đồng Nai 2	681.937.740	475.288.000
CN Công ty CP Pin Ấc quy Miền Nam - XN Ấc Quy Sài Gòn	231.262.900	142.988.560
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	71.298.480	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

<b>Trả trước cho người bán</b>			
CN Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	706.200.000		-
<b>Phải trả người bán</b>			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	176.400.000		-
<b>Vay ngắn hạn</b>			
Công đoàn CTCP Hóa chất Cơ bản MN	1.500.000.000	1.000.000.000	
Đảng Ủy CTCP Hóa chất Cơ bản MN	116.309.007	110.362.534	

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng	4.436.265.341	3.369.742.287
Thù lao và các khoản khác	403.200.000	587.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.839.465.341</b>	<b>3.956.742.287</b>

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp



Nguyễn Hữu Thọ

